FireAnt

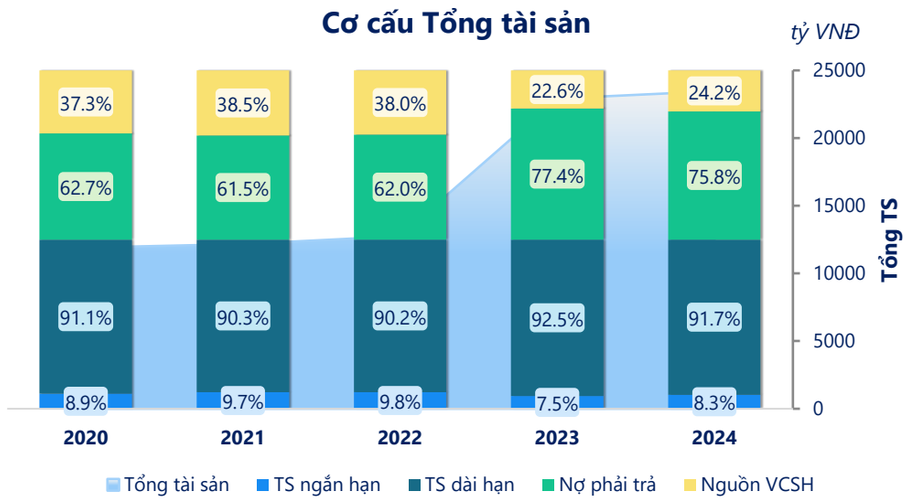
CTCP Đầu tư Cầu đường CII (HSX: LGC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	68,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	68,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	50,759
SL cổ phiếu LH	192,854,765
KLGD BQ 20 phiên (CP)	290,295
% sở hữu nước ngoài	45.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	5,690
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,191
P/E	24.8
EPS	2,759

	YTD	1T	3T	6T
LGC		10.3%	10.5%	14.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

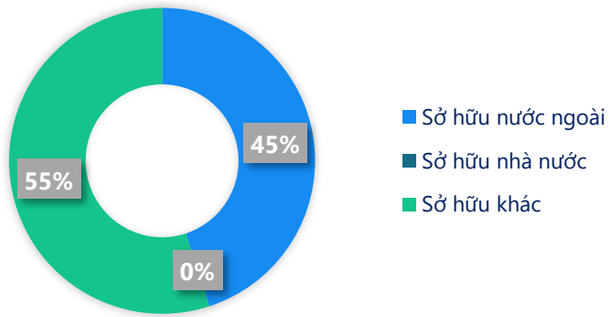
Cơ cấu Tổng tài sản



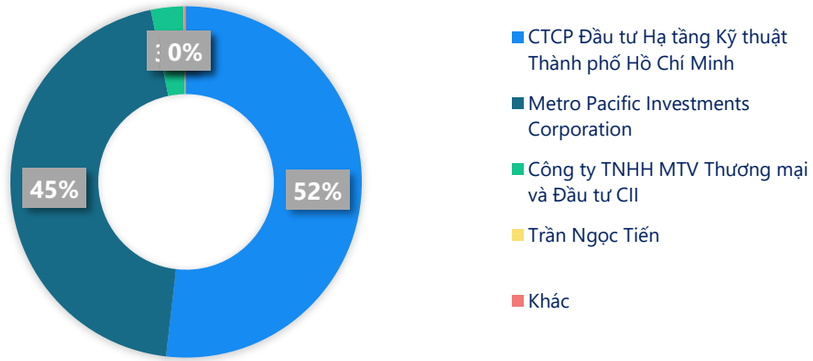
Tổng tài sản của **LGC** năm 2024 tăng trưởng **2.40%** so với năm trước, đạt **23,464** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 91.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 75.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



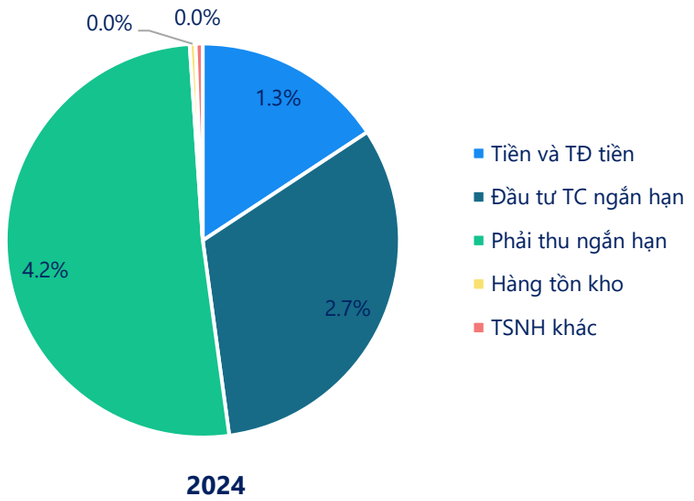
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **55.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 45.0% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh** sở hữu **51.8%**, lớn thứ 2 là Metro Pacific Investments Corporation nắm giữ 44.9% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư CII nắm giữ 3.01%.

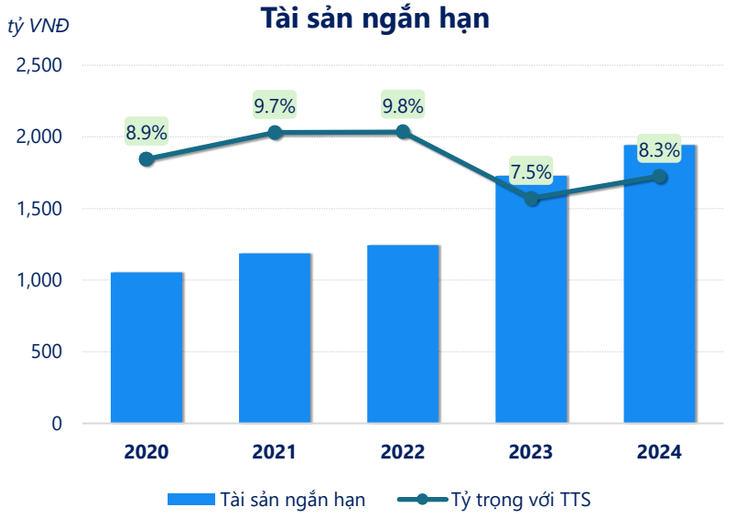
Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Cầu đường CII (HSX: LGC)

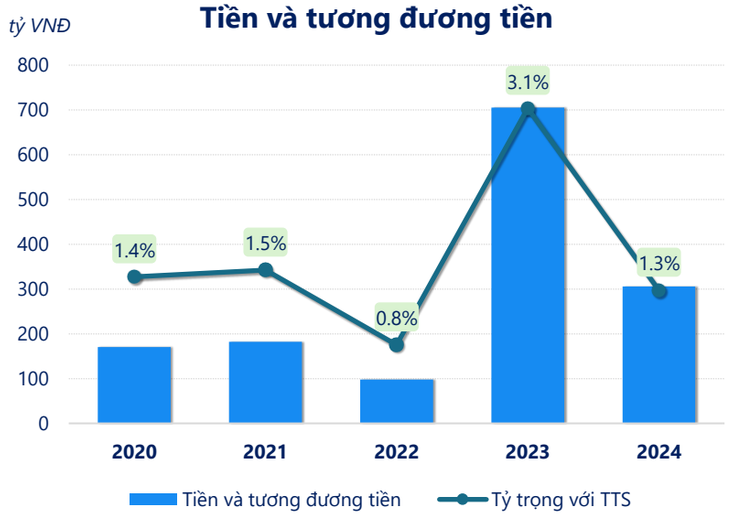
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



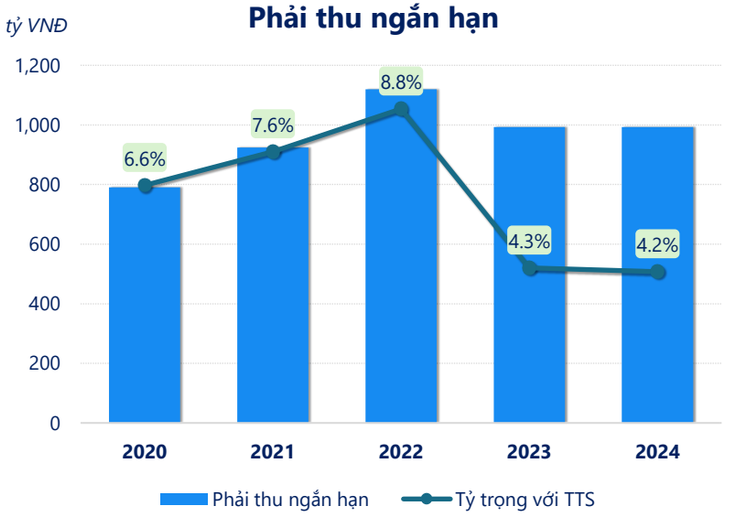
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của LGC đạt **1,943** tỷ đồng, tăng trưởng **12.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **8.28%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **4.23%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 2.66% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



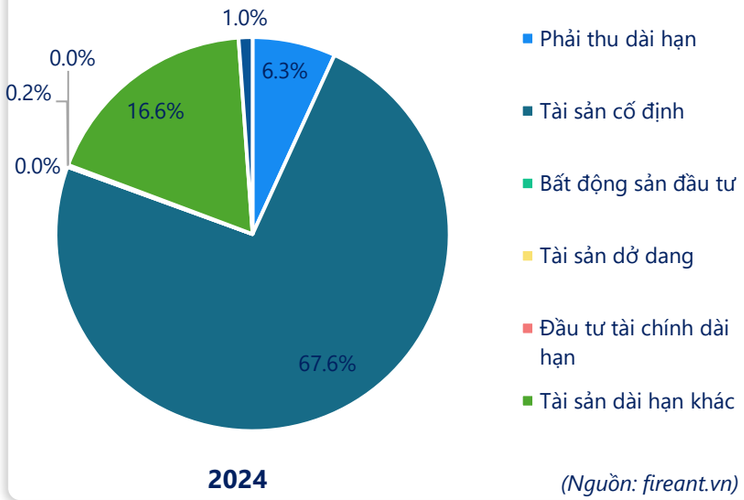
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

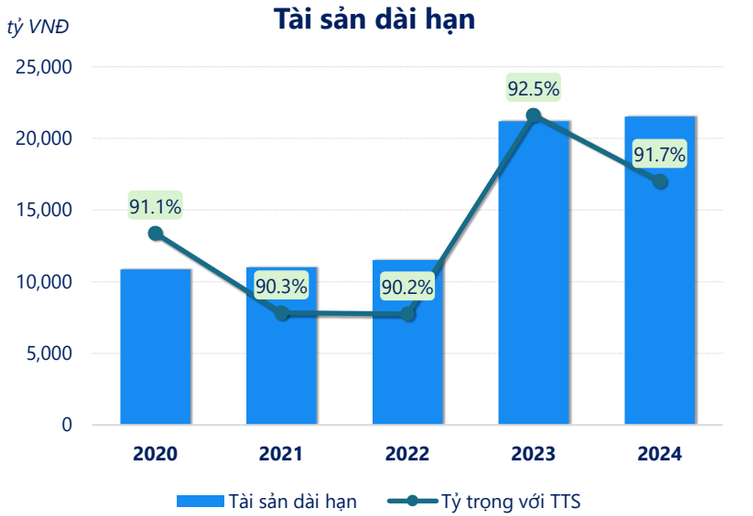
CTCP Đầu tư Cầu đường CII (HSX: LGC)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

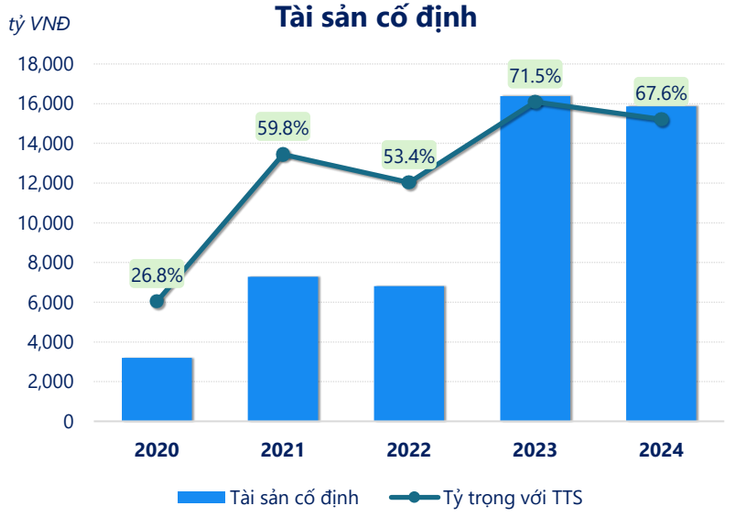


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.58%** so với năm trước và đạt **21,521** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **91.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **67.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 16.6%.

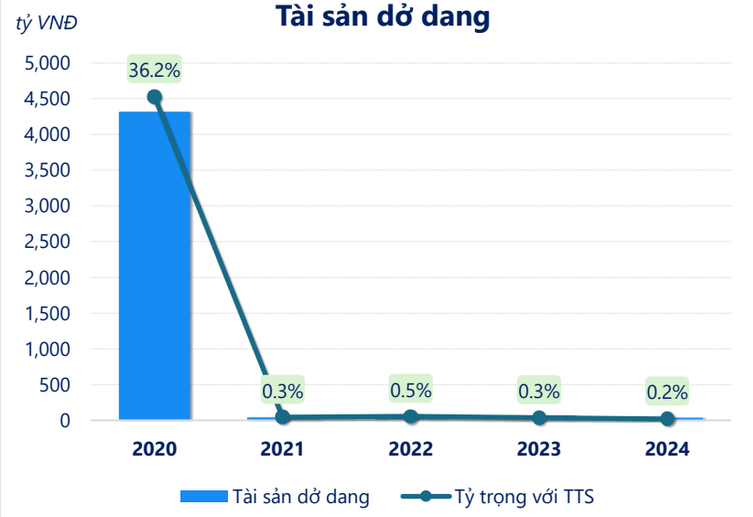
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

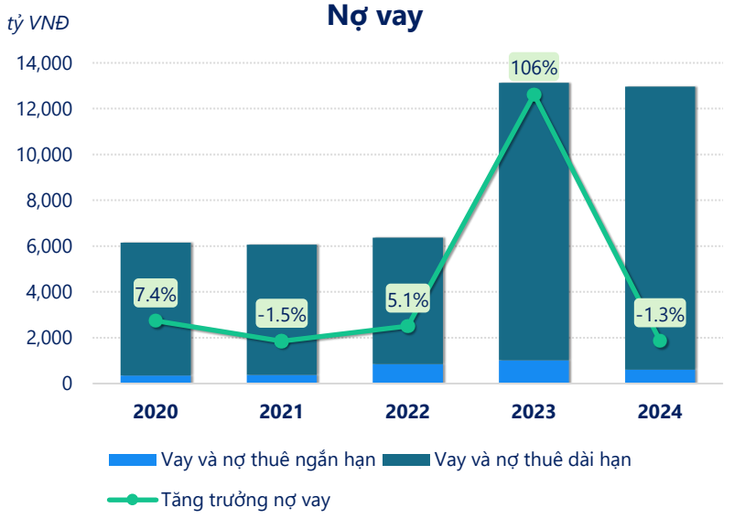


(Nguồn: fireant.vn)

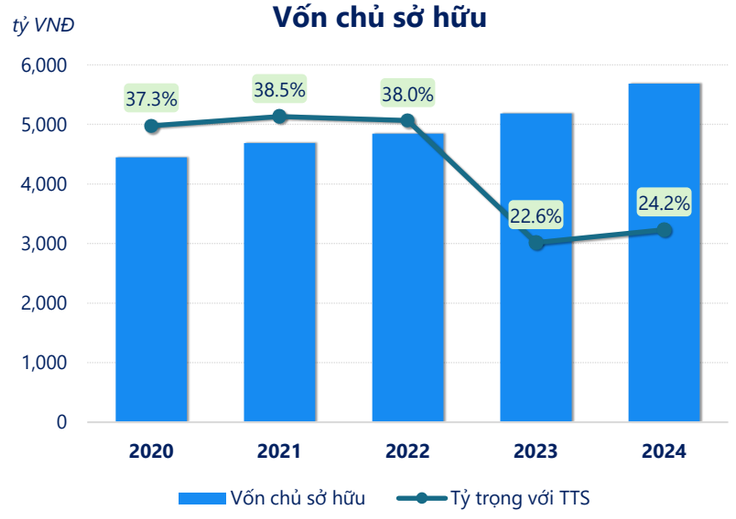
FireAnt

CTCP Đầu tư Cầu đường CII (HSX: LGC)

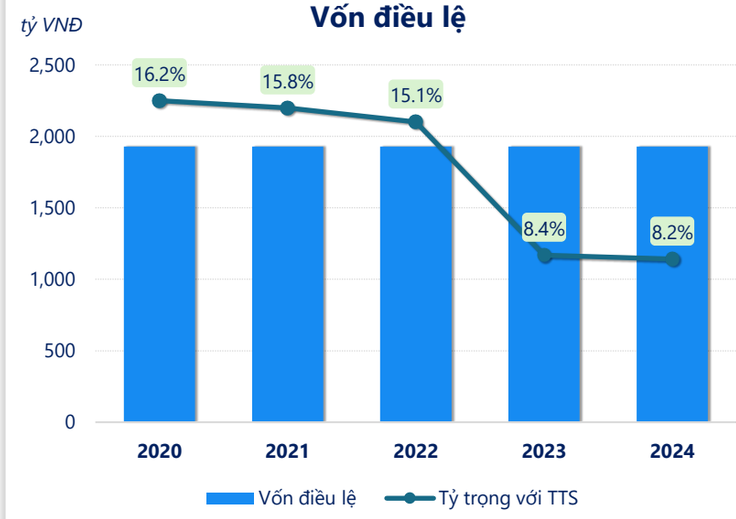
Nợ vay



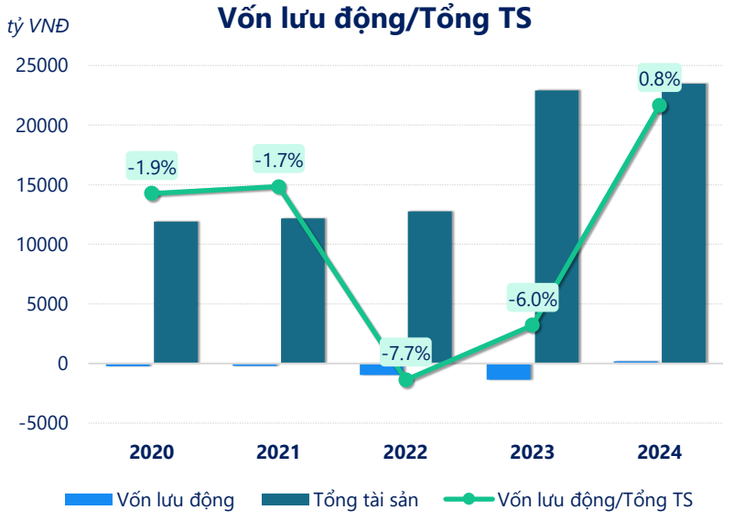
Vốn chủ sở hữu



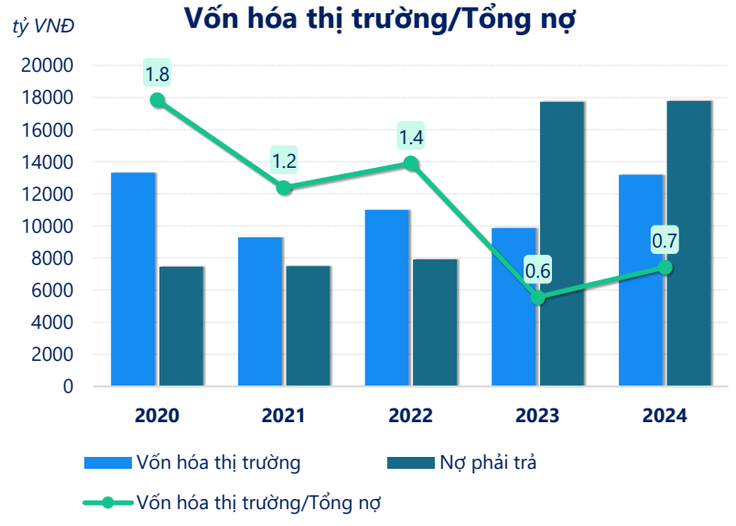
Vốn điều lệ



Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư Cầu đường CII (HSX: LGC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**23,465**	**22,914**	**2.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,944	1,728	12.5%
Tiền và tương đương tiền	305	705	-56.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	624	7.60	8117%
Phải thu ngắn hạn	993	993	0.1%
Hàng tồn kho	10.1	6.15	63.9%
Tài sản ngắn hạn khác	11.2	15.9	-29.6%
Tài sản dài hạn	**21,521**	**21,186**	**1.6%**
Phải thu dài hạn	1,470	1,213	21.3%
Tài sản cố định	15,864	16,387	-3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	36.9	68.3	-46.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**3,904**	**3,239**	**20.5%**
Lợi thế thương mại	246	280	-12.2%
Nợ phải trả	17,775	17,730	0.3%
Nợ ngắn hạn	**1,823**	**3,101**	**-41.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	666	1,017	-34.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	391	623	-37.3%
Nợ dài hạn	15,952	14,629	9.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	12,302	12,120	1.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,690**	**5,184**	**9.8%**
Vốn chủ sở hữu	**5,690**	**5,184**	**9.8%**
Vốn điều lệ	1,929	1,929	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**705**	**900**	**1,341**	**1,597**	**2,504**
Giá vốn hàng bán	241	370	520	527	814
Lợi nhuận gộp	**464**	**530**	**821**	**1,070**	**1,690**
Doanh thu HĐTC	399	133	92.2	418	455
Chi phí TC	183	237	299	345	1,019
Chi phí lãi vay	**183**	**232**	**294**	**344**	**1,008**
LN trong công ty LKLD	0.29	0	37.2	69.6	0
Chi phí bán hàng	36.2	69.8	108	115	124
Chi phí QLDN	123	102	57.8	131	176
LN thuần từ HĐKD	**520**	**255**	**486**	**967**	**825**
Lợi nhuận khác	-5.01	-0.82	-0.20	-1.63	-0.27
LN trước thuế	**515**	**254**	**486**	**965**	**825**
Lợi nhuận sau thuế	**506**	**308**	**463**	**927**	**792**
LNST của CĐ cty mẹ	**334**	**208**	**291**	**692**	**532**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	181	345	408	144	588
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-104	-207	-710	-147	-738
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	23.1	-127	217	611	-250
Tiền đầu kỳ	70.3	171	182	97.8	705
Lưu chuyển tiền thuần	**100**	**11.9**	**-84.6**	**608**	**-400**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	171	182	97.8	705	305

Powered by Infographic